CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc
Mã số: 7220210

(Ban hành theo Quyết định số 1935/QĐ-ĐHNN, ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: Korean Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220210

- Ngôn Ngữ đào tạo : Tiếng Hàn + Tiếng Việt

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- **Mục tiêu chung:**

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục và xã hội với năng lực làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có thể dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh nhiều thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực liên quan tới các định hướng ngành đào tạo.

- **Mục tiêu cụ thể:**

CTĐT cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc đặt các mục tiêu cụ thể đối với người học như sau:

i. Sử dụng tiếng Hàn tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

ii. Vận dụng hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội, kiến thức liên ngành (Biên phiên dịch/ Hàn Quốc học), và kiến thức công nghệ thông tin để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo;

iii. Biết phân tích và đánh giá các xu hướng phát triển trong lĩnh vực ngành nghề của mình để định hướng, và đưa ra được các giải pháp chuyên môn phù hợp trong quá trình làm việc;

iv. Có năng lực tự đào tạo và phát triển chuyên môn; có khả năng dẫn dắt, lãnh đạo về chuyên môn, không ngừng học tập để phát triển bản thân.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức

PLO 1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 2: Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về quản lí, điều hành; kiến thức về trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong các hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 3: Phân tích những đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của Hàn Quốc, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Việt Nam

PLO 4: Vận dụng các kiến thức nền tảng, bao gồm cả kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, của định hướng ngành (Biên phiên dịch/ Ngôn ngữ và Văn hóa/ Hàn Quốc học) để thực hành tốt các công việc nghề nghiệp có liên quan

2. Kỹ năng

PLO 5: Sử dụng hiệu quả các kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 6: Vận dụng kỹ năng dẫn dắt đội nhóm trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, xây dựng các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp nhằm tạo việc làm cho mình và cho người khác

PLO 7: Sử dụng tiếng Hàn tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

PLO 8: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử trong giao tiếp để giải quyết các tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	**PLO 9:** Thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Hàn trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Hàn **PLO 10:** Truyền tải đầy đủ và hiệu quả thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Hàn bằng hình thức nói và viết trên cơ sở vận dụng những kiến thức, phương pháp, kỹ thuật biên, phiên dịch **PLO 11:** Thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành biên-phiên dịch
Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa	**PLO 9:** Sử dụng được một số phương pháp và công cụ phân tích ngôn ngữ, văn hóa chuyên biệt, hiện đại để phân tích, đánh giá ngôn bản và tạo lập các ngôn bản tiếng Hàn có nội dung mạch lạc, hướng đích, phù hợp về thể loại, phong cách, bối cảnh phục vụ cho công việc liên quan đến tiếng Hàn **PLO 10:** Phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa với các hiện tượng xã hội, văn học, và quá trình phát triển của tiếng Hàn **PLO 11:** Tiến hành các dự án nghiên cứu trên cơ sở vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa đã học
Định hướng Hàn Quốc học	**PLO 9:** Thực hành nghề nghiệp và các hoạt động chuyên môn trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt, hiện tượng "sốc" văn hóa v.v. trong môi trường liên văn hóa, đa văn hóa hiện nay **PLO 10**: Xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc dựa trên nền tảng các kiến thức chuyên ngành về Hàn Quốc học **PLO 11**: Tiến hành các dự án nghiên cứu về Hàn Quốc học trên cơ sở vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, chính trị đã học

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 12: Tự định hướng các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục

PLO 13: Chủ động đánh giá chất lượng hoạt động và thiết kế các giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 14: Thể hiện tính chuyên nghiệp: luôn tuân thủ các quy định về sự liêm chính và đạo đức nghề nghiệp; nghiêm túc, có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 15: Chủ động tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành đào tạo

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng tiếng Hàn, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: Có khả năng làm việc trong văn phòng các công ty Hàn Quốc, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Hàn và tiếng Anh.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Hàn Quốc.

PHẦN III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	**129 tín chỉ**
Khối kiến thức chung:	**21 tín chỉ**
(Không tính các học phần Ngoại ngữ B2, Kĩ năng bổ trợ, GDTC, GD QP - An ninh)	
Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	**9 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*03 tín chỉ*
+ Tự chọn	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức chung cho khối ngành:	**12 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*06 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức chung cho nhóm ngành:	**51 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*45 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*06 tín chỉ*
Khối kiến thức ngành	**36 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*18 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*09 tín chỉ*
+ Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp:	*09 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung** *(không tính các học phần 9-12)*	**21**				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin *Political Economics of Marxism and Leninism*	2	20	10	0	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	20	10	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology*	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of Vietnamese Communist Party*	2	20	10	0	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương *General theory of state and law*	2	25	5	0	
7.	INT1004	Tin học cơ sở 2 *General Informatics*	3	30	15	0	
8.		Ngoại ngữ B1	5	25	50	0	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 *General English B1*					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 *General Vietnamese B1*					Dành cho SV quốc tế
9.		Ngoại ngữ B2	5	25	50	0	
	Riêng HP Ngoại ngữ B2 sinh viên có thể đăng kí học dưới hình thức tự chọn tự do						
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 *General English B2*					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 *General Vietnamese B2*					Dành cho SV quốc tế
10.		Kỹ năng bổ trợ *Soft skills*	3	15	30	0	
11.		Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
12.		Giáo dục quốc phòng-an ninh *National Defence Education*	8				
II		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực**	**9**				
II.1		***Bắt buộc***	***3***				
13.	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp *Innovative and Entrepreneurial Mindset*	3	15	30	0	
II.2		***Tự chọn***	***6/24***				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
14.	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội *Emotional Intelligence and Social Communication*	3	15	30	0	
15.	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông *Information and Communication Technology*	3	30	15	0	
16.	FLF1016	Địa chính trị *Geo-politics*	3	30	15	0	
17.	KOR1001	Địa lý đại cương *General Geography*	3	30	15	0	KOR2082 KOR2083
18.	KOR1002	Môi trường và phát triển *Environment and Development*	3	27	18	0	KOR2082 KOR2083
19.	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu *Understanding European Community*	3	35	10	0	
20.	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á *Understanding Asian Community*	3	30	15	0	
21.	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng *Service learning*	3	30	15	0	
III		**Khối kiến thức theo khối ngành**	**12**				
III.1		***Bắt buộc***	***6***				
22.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam *Introduction to Vietnamese Culture*	3	35	10	0	
23.	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học *Introduction to Vietnamese Linguistics*	3	35	10	0	
III.2		***Tự chọn***	***6/39***				
24.	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học *Statistics and data analysis in scientific research*	3	30	15	0	
25.	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành *Practical Vietnamese*	3	30	15	0	
26.	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *Scientific Research Methodology*	3	30	15	0	
27.	PHI1051**	Logic học đại cương *General Logics*	3	30	15	0	
28.	FLF1056	Tư duy phê phán *Critical Thinking*	3	30	15	0	
29.	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật *Artistry*	3	30	15	0	
30.	PSF1050	Tâm lý học đại cương *General Psychology*	3	30	15	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
31.	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới *History of World Civilization*	3	30	15	0	
32.	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN *Introduction to Southeast Asian Cultures*	3	30	15	0	
33.	FLF1052	Tư duy hình ảnh *Visual Thinking*	3	30	15	0	
34.	FLF1053	Thiết kế cuộc đời *Design your life*	3	30	15	0	
35.	FLF1054	Thư pháp *Calligraphy*	3	30	15	0	
36.	FLF1055	Cổ học tinh hoa *The Quintessence of Ancient History*	3	30	15	0	
IV		**Khối kiến thức chung cho nhóm ngành**	**51**				
IV.1		***Khối kiến thức tiếng***	***33***				
Sinh viên học từ bậc 1							
37.	KOR2080	Tiếng Hàn 1A *Korean 1A*	3	30	60	0	
38.	KOR2081	Tiếng Hàn 1B *Korean 1B*	3	30	60	0	
39.	KOR2082	Tiếng Hàn 2A *Korean 2A*	3	30	60	0	KOR2080 KOR2081
40.	KOR2083	Tiếng Hàn 2B *Korean 2B*	3	30	60	0	KOR2080 KOR2081
41.	KOR2084	Tiếng Hàn 3A *Korean 3A*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083
42.	KOR2085	Tiếng Hàn 3B *Korean 3B*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083
43.	KOR2086	Tiếng Hàn 3C *Korean 3C*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083
44.	KOR2087	Tiếng Hàn 4A *Korean 4A*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
45.	KOR2088	Tiếng Hàn 4B *Korean 4B*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
46.	KOR2089	Tiếng Hàn 4C *Korean 4C*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
47.	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao *Advanced Korean*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
Sinh viên có năng lực tiếng Hàn tương đương bậc 4							
48.	KOR2084	Tiếng Hàn 3A *Korean 3A*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083
49.	KOR2085	Tiếng Hàn 3B *Korean 3B*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083
50.	KOR2086	Tiếng Hàn 3C *Korean 3C*	3	30	60	0	KOR2082 KOR2083

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
51.	KOR2087	Tiếng Hàn 4A *Korean 4A*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
52.	KOR2088	Tiếng Hàn 4B *Korean 4B*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
53.	KOR2089	Tiếng Hàn 4C *Korean 4C*	3	30	60	0	KOR2084 KOR2085
54.	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao *Advanced Korean Skills*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
55.	KOR2091	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 1 *Korean for contemporary themes 1*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
56.	KOR2092	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 2 *Korean for contemporary themes 2*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
57.	KOR2093	Tiếng Hàn giao tiếp *Korean for Communication*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
58.	KOR2094	Tiếng Hàn học thuật *Academic Korean*	3	10	35	0	KOR2087 KOR2088
IV.2		***Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa***	***18***				
IV.2.1		***Bắt buộc***	***12***				
59.	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 *Korean Linguistics 1*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
60.	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 *Korean Linguistics 2*	3	35	10	0	KOR2001
61.	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1 *Introduction to Korean Country Studies 1*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
62.	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa *Intercultural Communication*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
IV.2.2		***Tự chọn***	***6/18***				
63.	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn *Chinese Characters in Korean*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
64.	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1 *Korean Literature 1*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
65.	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2 *Introduction to Korean Country Studies 2*	3	35	10	0	KOR2003
66.	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2 *Korean Literature 2*	3	35	10	0	KOR2010
67.	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột *Intercultural Communication and Conflict Resolution*	3	15	30	0	
68.	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình *Presentation Skills*	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
V		**Khối kiến thức ngành**	**36**				
V.1	**Định hướng Biên – Phiên dịch**		**27**				
V.1.1		***Bắt buộc***	***18***				
69.	KOR3002	Phiên dịch *Interpretation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
70.	KOR3003	Biên dịch *Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
71.	KOR3004	Phiên dịch chuyên ngành *Interpretation for Specific Purposes*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
72.	KOR3005	Biên dịch chuyên ngành *Translation for Specific Purposes*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
73.	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch *Translation Analysis and Assessment*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
74.	KOR3008	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch *Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
V.1.2		***Tự chọn***	***9/69***				
75.	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc *Korean Language and Culture*	3	35	10	0	KOR2001
76.	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
77.	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội *Sociolinguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
78.	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn *Pragmatics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
79.	KOR3009	Dịch văn học *Literary translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
80.	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc *Korean Film translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
81.	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng *Korean for Finance and Banking*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
82.	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh *Korean for Business Management*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
83.	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch – khách sạn *Korean for Tourism and Hospitality*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
84.	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp *Korean for Law*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
85.	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng *Korean for Office Administration*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
86.	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin *Korean for Information Technology*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
87.	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí *News Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
88.	KOR3047	Phiên dịch nâng cao	3	35	10	0	KOR2087

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Advanced Interpretation					KOR2088
89.	KOR3048	Biên dịch nâng cao *Advanced Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
90.	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn *Korean language teaching techniques and practices*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
91.	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành *Introduction to Korean for Specific Purposes*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
92.	KOR3067	Kĩ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English writing skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
93.	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English presentation skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
94.	KOR3069	Dịch cabin *Simultaneous interpretation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
95.	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp *Communication Skills*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
96.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	15	30	0	
97.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	15	30	0	
V.2	**Định hướng Ngôn ngữ & Văn hóa**		**27**				
V.2.1		***Bắt buộc***	***18***				
98.	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc *Korean Language and Culture*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
99.	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
100.	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội *Sociolinguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
101.	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn *Pragmatics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
102.	KOR3060	Dịch văn bản văn hóa Hàn Quốc *Korean cultural text Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
103.	KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc *Korean Traditional Culture*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
V.2.2		***Tự chọn***	***9/60***				
104.	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch *Translation Analysis and Assessment*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
105.	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng *Korean for Finance and Banking*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
106.	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh	3	35	10	0	KOR2087

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Korean for Business Management					KOR2088
107.	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch – khách sạn *Korean for Tourism and Hospitality*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
108.	KOR3015	Tiếng Hàn y học *Korean for Medicine*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
109.	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp *Korean for Law*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
110.	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng *Korean for Office Administration*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
111.	KOR3019	Tiếng Hàn kiến trúc – xây dựng *Korean for Architecture and Construction*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
112.	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin *Korean for Information Technology*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
113.	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành *Introduction to Korean for Specific Purposes*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
114.	KOR3038	Tin học văn phòng Hàn Quốc *Korean Official Informatics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
115.	KOR3047	Phiên dịch nâng cao *Advanced Interpretation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
116.	KOR3048	Biên dịch nâng cao *Advanced Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
117.	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn *Korean language teaching techniques and practices*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
118.	KOR3059	Lịch sử tiếng Hàn *History of Korean Language*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
119.	KOR3067	Kĩ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English writing skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
120.	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English presentation skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
121.	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp *Communication Skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
122.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	15	30	0	
123.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	15	30	0	
V.3	**Định hướng Hàn Quốc học**		**27**				
V.3.1		***Bắt buộc***	***18***				
124.	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc *Korean Political Economy*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
125.	KOR3033	Văn hoá Doanh nghiệp Hàn Quốc *Korean Corporate culture*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
126.	KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc *Korean Traditional Culture*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
127.	KOR3043	Tìm hiểu làn sóng văn hóa Hàn Quốc - Hallyu *Korean Wave - Hallyu*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
128.	KOR3060	Dịch văn bản văn hóa Hàn Quốc *Translation of Korea Culture Report*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
129.	KOR3064	Xã hội Hàn Quốc hiện đại *Modern Korean Society*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
V.3.2		***Tự chọn***	***9/66***				
130.	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc *Korean Language and Culture*	3	35	10	0	KOR2001
131.	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
132.	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội *Sociolinguistics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
133.	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn *Pragmatics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
134.	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch *Translation Analysis and Assessment*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
135.	KOR3007	Dịch nâng cao *Advanced Translation and Interpretation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
136.	KOR3008	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch *Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
137.	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc *Korean Film translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
138.	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh *Korean for Business Management*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
139.	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí *News Translation*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
140.	KOR3034	Nhập môn Luật Hàn Quốc *Introduction to Korean Law*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
141.	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành *Introduction to Korean for Specific Purposes*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
142.	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn *Korean language teaching techniques and practices*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
143.	KOR3061	So sánh đặc trưng văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc *Comparison of Vietnam and Korea's Cultural Characteristics*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
144.	KOR3062	Lịch sử quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc *History of diplomatic relations between Korea and Vietnam*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
145.	KOR3063	Văn hóa giao tiếp Hàn - Việt *Communication Culture of Korean and Vietnamese*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
146.	KOR3065	Lịch sử Hàn Quốc *Korean History*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
147.	KOR3067	Kĩ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English writing skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
148.	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh *Korean & English presentation skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
149.	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp *Communication Skill*	3	35	10	0	KOR2087 KOR2088
150.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	15	30	0	
151.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	15	30	0	
V.4		**Thực tập và khóa luận tốt nghiệp** *Graduation paper and Internship*	***9***				
152.	KOR4001	Thực tập *Internship*	3				
153.	KOR4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) *Graduation paper or alternative subject(s)*	6				
		Tổng cộng	**129**				

Ghi chú: HP kĩ năng bổ trợ là HP điều kiện, không tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT và không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.